

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ****PL 01 - DANH SÁCH SINH VIÊN ĐÃ THU NỘP HỌC PHÍ THEO KỶ HỌC KỶ I NĂM HỌC  
2020-2021****CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CLC ĐÁP ỨNG TT 23/2014/TT-BGDĐT**

(Kèm theo thông báo số 3367 /ĐHKT-KHTC ngày 17 / 11 /2020)

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1	17050543	Nguyễn Thị Diễm Anh	01/09/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
2	17050546	Nguyễn Thị Kim Anh	06/23/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
3	17050547	Hà Thị Lan Anh	01/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
4	17050548	Đặng Minh Anh	10/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
5	17050549	Nguyễn Minh Anh	12/02/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
6	17050552	Phạm Quỳnh Anh	12/10/1997	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
7	17050553	Phạm Quỳnh Anh	03/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
8	17050554	Bùi Thị Anh	09/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
9	17050555	Hoàng Thu Anh	02/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
10	17050557	Trần Tùng Anh	01/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
11	17050558	Lê Thị Vân Anh	07/03/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
12	17050560	Nguyễn Thị Minh Ánh	04/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
13	17050561	Đỗ Thị Ngọc Ánh	03/20/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
14	17050562	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
15	17050563	Vũ Thị Ánh	02/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
16	17050564	Nguyễn Xuân Bách	02/09/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
17	17050565	Vũ Ngọc Bảo	06/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
18	17050566	Nguyễn Minh Châu	04/22/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
19	17050568	Nguyễn Ngọc Linh Chi	12/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
20	17050569	Trần Bích Diệp	06/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
21	17050570	Phạm Thị Ngọc Diệp	02/23/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
22	17050571	Vũ Thúy Dung	07/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
23	17050575	Phạm Anh Đức	07/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
24	17050577	Lê Vương Hà	06/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
25	17050578	Trịnh Thái Hà	08/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
26	17050580	Nguyễn Thị Việt Hà	08/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
27	17050581	Trần Lam Hải	09/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
28	17050584	Vũ Thị Thu Hằng	08/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
29	17050585	Vương Thu Hằng	03/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
30	17050586	Lê Thị Thanh Hiền	01/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
31	17050587	Đông Thị Hiền	01/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
32	17050589	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
33	17050590	Trần Mỹ Hoa	06/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
34	17050591	Vũ Thị Thu Hòa	12/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
35	17050593	Nguyễn Lê Huy Hoàng	11/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
36	17050596	Bùi Mạnh Hùng	03/28/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
37	17050597	Nguyễn Quang Huy	11/29/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
38	17050598	Phạm Quang Huy	03/29/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
39	17050599	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
40	17050600	Chu Thị Huyền	10/14/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
41	17050601	Vũ Thị Thu Huyền	04/03/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
42	17050602	Trần Mậu Hưng	06/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
43	17050605	Lê Thu Hường	09/30/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
44	17050607	Nguyễn Tuấn Kiệt	05/25/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
45	17050609	Phùng Thị Lệ	11/08/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
46	17050612	Nguyễn Lương Khánh Linh	09/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
47	17050613	Ngô Phương Linh	09/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
48	17050614	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
49	17050615	Trần Thuỳ Linh	10/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
50	17050617	Nguyễn Thị Hải Lý	09/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
51	17050618	Dương Huyền Mai	02/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
52	17050620	Nguyễn Tuấn Minh	07/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
53	17050621	Nguyễn Ngọc Hà My	12/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
54	17050623	Đặng Xuân Nam	08/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
55	17050624	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	03/31/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
56	17050625	Lê Hoàng Ngân	05/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
57	17050626	Đặng Thị Ngân	08/20/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
58	17050627	Vũ Đức Nghĩa	03/28/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
59	17050629	Đỗ Minh Ngọc	09/12/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
60	17050631	Bùi Thị Ngọc	04/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
61	17050632	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	02/06/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
62	17050633	Nguyễn Thị Hồng Nhung	03/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
63	17050634	Hoàng Đức Ninh	12/03/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
64	17050636	Nguyễn Công Diệu Phương	01/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
65	17050637	Vũ Thu Phương	11/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
66	17050638	Cao Thị Quê	08/12/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
67	17050639	Đào Diễm Quỳnh	07/07/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
68	17050640	Vũ Ngọc Quỳnh	04/26/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
69	17050641	Khuất Thị Thúy Quỳnh	10/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
70	17050642	Nguyễn Thị Tâm	07/22/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
71	17050643	Đặng Xuân Thanh	12/09/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
72	17050645	Nguyễn Phương Thảo	11/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
73	17050647	Nguyễn Thị Thu Trà	09/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
74	17050651	Nguyễn Thị Trang	11/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
75	17050653	Đinh Hoàng Trung	06/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
76	17050655	Nguyễn Thị Ngọc Tú	11/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
77	17050658	Vũ Hồng Tươi	12/14/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
78	17050659	Bùi Cẩm Vân	01/18/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
79	17050663	Lê Thị Ngọc Ánh	12/15/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
80	17050664	Nguyễn Linh Chi	07/18/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
81	17050665	Trần Ngọc Vân Chi	11/20/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
82	17050667	Nguyễn Trí Dũng	01/21/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
83	17050668	Trần Hoàng Dương	10/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
84	17050669	Lương Thị Thủy Dương	07/14/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
85	17050670	Đỗ Thái Đông	06/16/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
86	17050672	Lê Hà Giang	09/17/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
87	17050674	Nguyễn Hải Hiệp	07/21/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
88	17050675	Nghiêm Trung Hiếu	04/18/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
89	17050677	Nguyễn Thị Xuân Hòa	08/01/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
90	17050681	Nguyễn Thanh Huyền	08/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
91	17050683	Trần Thị Thanh Huyền	03/27/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
92	17050684	Nguyễn Thu Huyền	10/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
93	17050685	Vũ Quỳnh Hương	09/06/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
94	17050686	Lê Thị Hương	10/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
95	17050688	Nguyễn Tuấn Khải	08/27/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
96	17050689	Nguyễn Quốc Khánh	08/30/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
97	17050694	Nguyễn Tất Linh	01/14/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
98	17050695	Hoàng Thị Yến Linh	11/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
99	17050698	Đặng Hương Ly	04/07/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
100	17050703	Mai Hải Nam	09/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
101	17050705	Bùi Bích Ngọc	08/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
102	17050714	Phan Diễm Quỳnh	10/09/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
103	17050715	Bùi Ngọc Quỳnh	07/08/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
104	17050716	Phạm Thuý Quỳnh	06/22/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
105	17050717	Nguyễn Thị Minh Tâm	02/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
106	17050718	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/03/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
107	17050719	Đỗ Phương Thảo	09/22/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
108	17050720	Nguyễn Thị Thoa	09/29/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
109	17050722	Phạm Ngọc Thương	07/19/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
110	17050723	Chu Huyền Trang	01/31/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
111	17050724	Đỗ Huyền Trang	09/13/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
112	17050726	Bùi Quỳnh Trang	06/26/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
113	17050727	Nguyễn Thị Thu Trang	11/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
114	17050730	Đình Anh Tuấn	05/08/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
115	17050734	Hà Thị Hải Yến	07/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
116	17050737	Phạm Hoàng Minh Châu	10/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
117	17050738	Nguyễn Linh Diệp	10/01/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
118	17050739	Nguyễn Khánh Duy	01/24/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
119	17050740	Đỗ Tiến Đạt	04/19/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
120	17050741	Nguyễn Thị Hà Giang	01/23/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
121	17050742	Lê Thu Giang	07/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
122	17050743	Nguyễn Ngọc Hải	04/10/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
123	17050744	Nguyễn Thanh Hằng	10/07/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
124	17050746	Phạm Đức Huy	08/08/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
125	17050747	Bùi Huyền Hương	10/15/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
126	17050749	Nguyễn Khánh Linh	10/24/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
127	17050750	Đỗ Nguyễn Thảo Linh	09/12/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
128	17050751	Nguyễn Thùy Linh	10/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
129	17050752	Vương Thị Hương Ly	12/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
130	17050753	Trần Phương Nam	10/23/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
131	17050755	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	10/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
132	17050757	Nguyễn Hạnh Uyên Phương	01/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
133	17050758	Lê Vũ Minh Quang	11/10/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
134	17050761	Phạm Huy Thành	03/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
135	17050762	Nguyễn Anh Thư	09/15/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
136	17050763	Trương Thị Trang	10/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
137	17050764	Nguyễn Thị Bảo Trâm	06/16/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
138	17050765	Vũ Kiều Trinh	09/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
139	17050766	Phạm Anh Tuấn	07/19/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
140	18050377	Bùi Vân Anh	11/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
141	18050379	Đỗ Phương Anh	10/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
142	18050380	Đỗ Tuấn Anh	10/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
143	18050381	Hồ Thiên Anh	11/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
144	18050388	Nguyễn Quỳnh Anh	03/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
145	18050389	Nguyễn Thế Anh	01/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
146	18050390	Nguyễn Thị Lâm Anh	01/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
147	18050391	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
148	18050392	Nguyễn Trần Huệ Anh	06/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
149	18050393	Phạm Hoàng Anh	02/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
150	18050394	Phạm Phương Anh	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
151	18050395	Tạ Thị Vân Anh	11/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
152	18050396	Thân Thị Vân Anh	04/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
153	18050397	Trần Đăng Kiều Anh	11/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
154	18050399	Trần Ngọc Anh	12/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
155	18050400	Trần Thị Kim Anh	01/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
156	18050401	Vũ Hải Anh	10/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
157	18050402	Vũ Thị Lan Anh	09/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
158	18050404	Lê Ngọc Ánh	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
159	18050405	Ngô Nhật Ánh	12/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
160	18050406	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
161	18050407	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
162	18050408	Trần Thị Ngọc Ánh	11/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
163	18050409	Trịnh Thị Ngọc Ánh	04/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
164	18050410	Vũ Thị Bắc	09/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
165	18050411	Nguyễn Thanh Bình	07/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
166	18050412	Trần Quốc Bình	12/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
167	18050413	Vũ Thị Quỳnh Châm	03/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
168	18050414	Nguyễn Minh Châu	12/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
169	18050416	Trương Thị Khánh Chi	10/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
170	18050417	Nguyễn Hữu Chuyên	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
171	18050419	Nguyễn Nam Đan	10/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
172	18050420	Phạm Anh Đào	01/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
173	18050422	Trần Hoàng Đạt	09/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
174	18050423	Bùi Thị Diệu	03/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
175	18050425	Nguyễn Văn Dư	11/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
176	18050426	Nghiêm Phan Đức	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
177	18050427	Vũ Công Đức	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
178	18050428	Lê Thùy Dung	09/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
179	18050430	Lê Huy Dũng	05/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
180	18050431	Nguyễn Anh Dũng	05/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
181	18050433	Nguyễn Minh Hoàng Dũng	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
182	18050435	Đoàn Bình Dương	02/21/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
183	18050436	Ngô Thùy Dương	05/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
184	18050437	Nguyễn Thùy Dương	09/30/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
185	18050438	Trần Hoàng Thái Dương	05/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
186	18050440	Nguyễn Thị Hương Giang	10/30/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
187	18050442	Nguyễn Thị Ngọc Hà	01/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
188	18050443	Nguyễn Thị Thu Hà	12/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
189	18050444	Trần Thị Thu Hà	10/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
190	18050445	Đỗ Ngọc Hân	12/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
191	18050446	Bùi Thị Hằng	03/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
192	18050447	Phạm Thị Thu Hằng	07/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
193	18050448	Trịnh Minh Hằng	02/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
194	18050449	Trương Thị Hằng	05/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
195	18050451	Lâm Thị Thúy Hạnh	08/31/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
196	18050455	Nguyễn Thanh Hậu	05/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
197	18050456	Trần Thu Hiền	02/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
198	18050457	Đinh Lê Công Hiếu	02/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
199	18050459	Lê Trung Hiếu	07/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
200	18050460	Đặng Huy Hiệu	09/09/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
201	18050461	Nguyễn Khánh Hòa	08/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
202	18050464	Hoàng Mai Hồng	05/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
203	18050465	Nguyễn Ánh Hồng	09/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
204	18050466	Phan Thu Huệ	07/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
205	18050467	Đỗ Duy Hùng	09/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
206	18050468	Đỗ Văn Hùng	09/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
207	18050469	Nguyễn Cao Việt Hưng	05/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
208	18050470	Nguy Thị Hương	04/14/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
209	18050472	Nguyễn Thị Hương	06/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
210	18050473	Phạm Thị Hương	02/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
211	18050475	Trần Hoài Hương	07/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
212	18050477	Nguyễn Thị Thu Hương	11/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
213	18050478	Mai Hoàng Huy	02/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
214	18050479	Nguyễn Quốc Huy	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
215	18050480	Trương Cảnh Huy	08/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
216	18050481	Lê Thị Thu Huyền	02/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
217	18050482	Luu Thị Huyền	01/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
218	18050483	Phạm Thị Thanh Huyền	09/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
219	18050484	Trần Thị Huyền	05/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
220	18050485	Nguyễn Thụy Khanh	08/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
221	18050486	Lê Từ Quốc Khánh	09/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
222	18050487	Nguyễn Quốc Khánh	09/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
223	18050488	Trần Đình Khiêm	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
224	18050489	Trương Trần Minh Khôi	03/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
225	18050491	Vũ Phạm Đại Lâm	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
226	18050492	Vũ Trần Phương Lan	09/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
227	18050493	Vương Vũ Ngọc Liên	10/29/2001	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
228	18050494	Dương Thùy Linh	07/09/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
229	18050495	Hoàng Vũ Linh	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
230	18050496	Lê Khánh Linh	05/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
231	18050497	Nguyễn Bảo Linh	12/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
232	18050498	Nguyễn Khánh Linh	11/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
233	18050500	Nguyễn Thị Thùy Linh	08/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
234	18050501	Phạm Thị Mai Linh	10/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
235	18050502	Phạm Thị Thùy Linh	11/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
236	18050503	Tô Khánh Linh	11/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
237	18050504	Trần Diệu Linh	04/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
238	18050507	Trần Thùy Linh	03/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
239	18050508	Trịnh Vũ Vi Linh	10/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
240	18050509	Vũ Thùy Linh	11/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
241	18050510	Dương Thị Thanh Loan	03/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
242	18050511	Đỗ Minh Long	11/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
243	18050512	Doãn Bảo Long	04/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
244	18050514	Nguyễn Minh Long	07/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
245	18050515	Nguyễn Thảo Ly	02/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
246	18050516	Nguyễn Thị Phương Ly	08/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
247	18050517	Phạm Thị Khánh Ly	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
248	18050518	Trần Hương Ly	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
249	18050522	Trần Đức Mạnh	11/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
250	18050523	Trần Đức Mạnh	08/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
251	18050524	Nguyễn Thế Minh	12/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
252	18050525	Trần Hoàng Minh	09/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
253	18050526	Vũ Thị Nhật Minh	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
254	18050527	Bùi Trà My	07/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
255	18050529	Trần Thị Ngọc Mỹ	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
256	18050531	Nguyễn Hằng Nga	10/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
257	18050532	Nguyễn Thị Ngà	01/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
258	18050536	Nguyễn Thùy Ngọc	09/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
259	18050537	Lê Bảo Nguyên	06/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
260	18050539	Hoàng Thị Nguyệt	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
261	18050542	Cung Trang Nhung	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
262	18050543	Lưu Thị Hồng Nhung	07/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
263	18050544	Nguyễn Phạm Hồng Nhung	01/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
264	18050546	Vũ Thị Hồng Nhung	12/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
265	18050547	Bùi Phạm Tiến Phong	04/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
266	18050549	Đặng Mai Phương	12/14/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
267	18050550	Nguyễn Đỗ Thu Phương	08/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
268	18050552	Nguyễn Minh Phương	11/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
269	18050554	Nguyễn Nhật Phương	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
270	18050556	Nguyễn Thị Phương	11/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
271	18050557	Phạm Lê Hà Phương	05/21/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
272	18050560	Nguyễn Đức Quang	03/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
273	18050561	Nguyễn Thiện Quang	06/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
274	18050562	Nguyễn Thị Lệ Quyên	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
275	18050563	Dương Ngọc Quỳnh	10/24/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
276	18050564	Nguyễn Hải Quỳnh	05/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
277	18050565	Vũ Thị Quỳnh	06/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
278	18050566	Trịnh Anh Sơn	11/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
279	18050567	Lê Khánh Tâm	11/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
280	18050568	Thang Thị Tâm	07/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
281	18050569	Phạm Ngọc Tân	11/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
282	18050570	Nguyễn Quốc Thắng	07/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
283	18050572	Bùi Phương Thảo	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
284	18050573	Bùi Thanh Thảo	12/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
285	18050574	Đỗ Phương Thảo	05/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
286	18050575	Hoàng Phương Thảo	12/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
287	18050577	Lê Minh Thảo	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
288	18050578	Lê Phương Thảo	04/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
289	18050579	Lê Thị Thảo	07/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
290	18050580	Nguyễn Phương Thảo	03/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
291	18050581	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
292	18050582	Nguyễn Thị Phương Thảo	02/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
293	18050583	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
294	18050584	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
295	18050585	Phạm Thương Thảo	08/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
296	18050586	Trần Phương Thảo	07/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
297	18050587	Trần Thị Thu Thảo	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
298	18050588	Vũ Phương Thảo	12/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
299	18050589	Vũ Thị Phương Thảo	07/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
300	18050590	Vũ Quốc Thịnh	09/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
301	18050591	Nguyễn Minh Thu	12/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
302	18050592	Phạm Thị Thu	03/08/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
303	18050593	Lê Thị Thùy	04/15/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
304	18050594	Hoàng Thị Thu Thùy	10/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
305	18050595	Lưu Thị Thu Thùy	03/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
306	18050596	Nguyễn Thị Thu Thùy	08/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
307	18050597	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	01/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
308	18050598	Trần Thủy Tiên	03/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
309	18050599	Lữ Huyền Trâm	09/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
310	18050601	Trương Thị Trâm	02/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
311	18050602	Đỗ Thị Trang	05/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
312	18050603	Lê Huyền Trang	11/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
313	18050606	Nguyễn Quỳnh Trang	06/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
314	18050607	Nguyễn Thị Huyền Trang	07/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
315	18050609	Nguyễn Thiên Hạnh Trang	06/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
316	18050611	Nguyễn Thu Trang	03/04/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
317	18050612	Phạm Huyền Trang	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
318	18050613	Phạm Thị Huyền Trang	12/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
319	18050614	Phạm Thu Trang	12/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
320	18050615	Nguyễn Công Trung	09/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
321	18050616	Nguyễn Công Tú	05/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
322	18050619	Phan Hoàng Tùng	04/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
323	18050620	Vương Thị Kim Tuyền	01/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
324	18050621	Nguyễn Thị Tuyết	01/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
325	18050623	Đỗ Thị Thuý Vân	01/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
326	18050627	Hoàng Hà Vi	04/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
327	18050628	Trương Diễm Trang Vi	07/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
328	18050629	Vi Hải Việt	10/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
329	18050631	Văn Ngọc Vinh	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
330	18050633	Chu Thị Thu Xanh	06/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
331	18050635	Nguyễn Thị Hải Yến	08/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
332	18050636	Nguyễn Thị Hải Yến	06/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
333	18050637	Phan Hải Yến	04/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
334	18050638	Phùng Thị Thảo Yến	11/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
335	18050639	Vũ Hải Yến	08/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
336	18050650	Trần Thái An	11/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
337	18050651	Bùi Đức Anh	06/24/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
338	18050652	Hà Quỳnh Anh	05/27/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
339	18050655	Hoàng Thị Vân Anh	11/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
340	18050657	Nguyễn Hà Anh	02/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
341	18050660	Nguyễn Lê Phương Anh	07/31/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
342	18050661	Nguyễn Ngọc Anh	01/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
343	18050663	Nguyễn Phương Anh	07/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
344	18050664	Nguyễn Thị Lan Anh	05/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
345	18050665	Nguyễn Thị Tuyết Anh	04/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
346	18050666	Nguyễn Tùng Anh	01/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
347	18050667	Nguyễn Việt Anh	03/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
348	18050668	Phạm Duy Anh	11/05/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
349	18050669	Phạm Thị Vân Anh	04/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
350	18050672	Trần Vương Tú Anh	03/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
351	18050673	Vũ Huyền Anh	10/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
352	18050674	Vũ Thị Quỳnh Anh	09/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
353	18050676	Giáp Ngọc Ánh	01/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
354	18050678	Mai Thị Ngọc Ánh	02/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
355	18050679	Nguyễn Ngọc Ánh	02/27/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
356	18050683	Tô Thị Bình	06/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
357	18050684	Trần Đức Bình	02/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
358	18050685	Vũ Kim Chi	05/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
359	18050687	Đào Ngọc Chuyên	04/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
360	18050688	Hoàng Khánh Đạt	09/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
361	18050689	Phạm Minh Đạt	12/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
362	18050691	Lê Nguyên Đức	11/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
363	18050692	Phan Đình Đức	10/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
364	18050694	Nguyễn Thị Ngọc Dung	10/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
365	18050695	Lê Đức Dũng	11/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
366	18050697	Nguyễn Thuỳ Dương	07/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
367	18050699	Đào Hoàng Duy	12/31/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
368	18050700	Đặng Long Giang	07/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
369	18050701	Đình Trà Giang	08/27/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
370	18050702	Nguyễn Thanh Giang	06/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
371	18050703	Nguyễn Trường Giang	11/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
372	18050704	Vũ Trường Giang	04/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
373	18050705	Bùi Thị Hồng Hà	11/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
374	18050708	Vũ Ngọc Hà	06/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
375	18050712	Nguyễn Thị Hằng	06/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
376	18050716	Nguyễn Thị Thanh Hậu	07/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
377	18050719	Vũ Trung Hiếu	12/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
378	18050720	Trương Thanh Hoa	02/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
379	18050721	Đình Bá Hoàng	05/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
380	18050722	Phạm Minh Hoàng	08/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
381	18050723	Phan Huy Hoàng	08/17/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
382	18050724	Nguyễn Thị Huế	09/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
383	18050725	Tạ Thị Thu Huế	12/06/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
384	18050726	Hoàng Mai Hương	02/24/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
385	18050727	Bùi Thị Hường	03/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
386	18050728	Đỗ Ngọc Huy	11/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
387	18050729	Dương Quốc Huy	06/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
388	18050730	Ngô Quang Huy	04/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
389	18050732	Vũ Huỳnh Anh Huy	10/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
390	18050734	Ngô Thị Khánh Huyền	10/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
391	18050735	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	03/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
392	18050736	Trần Việt Kết	05/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
393	18050737	Nguyễn Tuấn Khang	09/21/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
394	18050739	Trịnh Hồng Lê	12/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
395	18050744	Lục Phạm Khánh Linh	09/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
396	18050745	Mai Thị Thùy Linh	10/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
397	18050746	Ngô Khánh Linh	07/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
398	18050747	Ngô Thị Diệu Linh	03/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
399	18050750	Nguyễn Trúc Linh	10/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
400	18050751	Phạm Thùy Linh	06/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
401	18050753	Vũ Thùy Linh	08/16/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
402	18050754	Nguyễn Thị Loan	06/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
403	18050755	Hoàng Ngọc Long	07/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
404	18050757	Trương Thế Long	12/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
405	18050762	Nguyễn Minh Lý	08/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
406	18050763	Đinh Thị Mai	04/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
407	18050764	Đoàn Thúy Mai	01/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
408	18050765	Nguyễn Thị Mai	10/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
409	18050766	Vũ Thị Mai	06/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
410	18050767	Nguyễn Tiến Mạnh	12/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
411	18050770	Nguyễn Tuấn Minh	10/17/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
412	18050771	Đinh Huyền My	04/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
413	18050772	Kiều Thị Trà My	10/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
414	18050773	Phạm Đoàn Trà My	09/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
415	18050774	Bùi Thúy Nga	06/09/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
416	18050775	Hoàng Mai Ngân	09/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
417	18050778	Lê Thị Bảo Ngọc	04/16/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
418	18050781	Nguyễn Yến Ngọc	09/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
419	18050782	Phạm Hoài Ngọc	12/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
420	18050785	Lê Hoàng Yến Nhi	03/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
421	18050786	Lê Yến Nhi	10/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
422	18050787	Nguyễn Hương Nhi	08/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
423	18050788	Trần Minh Nhi	05/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
424	18050789	Phùng Đỗ Tâm Như	09/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
425	18050790	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
426	18050791	Nguyễn Thị Nhung	06/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
427	18050793	Mạc Phương Oanh	06/05/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
428	18050795	Bùi Thị Hồng Phúc	08/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
429	18050797	Nguyễn Thị Phương	06/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
430	18050798	Nguyễn Thị Thanh Phương	09/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
431	18050800	Đào Thị Phương	09/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
432	18050801	Trần Thị Thu Quyên	11/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
433	18050802	Bùi Trung Quyền	03/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
434	18050804	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	11/25/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
435	18050805	Chu Đỗ Hoàng Sơn	01/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
436	18050806	Ninh Văn Sơn	08/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
437	18050808	Nguyễn Thị Tâm	03/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
438	18050809	Nguyễn Trọng Tấn	09/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
439	18050810	Lương Thanh Thảo	08/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
440	18050811	Nguyễn Thị Lê Thảo	04/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
441	18050812	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
442	18050814	Nguyễn Thị Thiện	08/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
443	18050818	Nguyễn Vũ Minh Thu	03/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
444	18050819	Vũ Hà Thu	12/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
445	18050821	Lê Thu Thúy	10/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
446	18050822	Nguyễn Thị Thanh Thùy	06/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
447	18050823	Mai Nguyễn Thanh Thùy	01/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
448	18050824	Phạm Thị Thu Thùy	05/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
449	18050828	Đinh Hoàng Hạnh Trang	10/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
450	18050829	Hoàng Thị Quỳnh Trang	09/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
451	18050830	Kim Minh Trang	12/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
452	18050831	Lê Minh Trang	07/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
453	18050832	Lương Thị Trang	07/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
454	18050833	Lưu Quỳnh Trang	08/16/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
455	18050834	Mai Thị Kiều Trang	11/06/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
456	18050835	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	05/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
457	18050836	Trần Hạnh Trang	11/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
458	18050837	Trần Đức Trung	09/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
459	18050838	Nguyễn Anh Tú	09/21/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
460	18050843	Lê Thị Thu Uyên	02/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
461	18050844	Nguyễn Thị Thanh Vân	02/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
462	18050845	Lê Minh Vũ	10/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
463	18050846	Nguyễn Thị Yên	10/09/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
464	18050850	Bùi Đức Hoàng	07/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
465	18050852	Đinh Thị An	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
466	18050853	Trịnh Thục An	01/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
467	18050854	Đào Thị Quỳnh Anh	09/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
468	18050856	Lại Minh Anh	01/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
469	18050857	Lê Thị Châm Anh	06/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
470	18050858	Ngô Quỳnh Anh	07/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
471	18050859	Nguyễn Phương Anh	12/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
472	18050860	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	09/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
473	18050861	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
474	18050862	Phạm Ngọc Vân Anh	07/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
475	18050863	Trần Nam Anh	05/14/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
476	18050865	Ngô Thị Ánh	04/22/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
477	18050866	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	05/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
478	18050867	Cao Gia Bách	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
479	18050868	Trần Việt Bảo	10/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
480	18050869	Phạm Bảo Châm	01/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
481	18050870	Vũ Minh Châu	09/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
482	18050871	Đào Thị Linh Chi	07/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
483	18050872	Hoàng Kim Chi	12/12/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
484	18050873	Lê Hoàng Linh Chi	05/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
485	18050874	Nguyễn Khánh Chi	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
486	18050875	Trần Phương Chi	09/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
487	18050876	Nguyễn Thị Chuyên	09/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
488	18050878	Đỗ Hải Đăng	04/28/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
489	18050879	Phạm Thành Đạt	05/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
490	18050881	Ngô Tiến Đức	12/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
491	18050883	Trịnh Đình Đức	03/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
492	18050884	Nguyễn Mạnh Dũng	11/22/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
493	18050885	Hoàng Ngọc Dương	07/11/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
494	18050886	Nguyễn Tùng Dương	08/28/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
495	18050889	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
496	18050890	Nguyễn Hương Giang	09/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
497	18050893	Nguyễn Thị Hiền	06/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
498	18050894	Bùi Thị Thu Hiền	10/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
499	18050897	Nguyễn Quang Hiếu	03/05/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
500	18050899	Nguyễn Thị Khánh Hòa	08/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
501	18050901	Phạm Huy Hoàng	12/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
502	18050902	Hồ Thị Huệ	02/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
503	18050903	Lê Minh Hương	07/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
504	18050904	Nguyễn Thị Diệu Hương	11/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
505	18050905	Kiều Quang Huy	03/11/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
506	18050908	Nguyễn Thanh Huyền	08/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
507	18050909	Nguyễn Trung Kiên	04/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
508	18050910	Đặng Tùng Lâm	01/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
509	18050911	Vũ Hoàng Lan	04/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
510	18050913	Đình Diệu Linh	03/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
511	18050914	Đình Hoàng Linh	08/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
512	18050916	Dương Thị Yến Linh	11/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
513	18050917	Nguyễn Bảo Linh	12/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
514	18050918	Nguyễn Khánh Linh	06/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
515	18050919	Nguyễn Thị Thủy Linh	11/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
516	18050920	Nguyễn Thùy Linh	08/07/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
517	18050922	Phạm Ngọc Khánh Linh	12/05/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
518	18050923	Vũ Thùy Linh	02/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
519	18050924	Nguyễn Đăng Thanh Long	09/14/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
520	18050925	Nguyễn Phan Đình Long	06/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
521	18050926	Nguyễn Quỳnh Mai	08/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
522	18050927	Nguyễn Thị Hoa Mai	01/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
523	18050929	Nguyễn Ngọc Minh	02/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
524	18050930	Trần Công Minh	01/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
525	18050931	Trần Lê Minh	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
526	18050932	Nguyễn Hà My	04/01/1999	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
527	18050933	Nguyễn Thị Du Mỹ	10/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
528	18050934	Tô Hoàng Nam	12/22/1998	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
529	18050935	Trần Phương Nam	08/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
530	18050937	Nguyễn Tô Nga	06/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
531	18050938	Lê Minh Ngọc	10/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
532	18050941	Trần Thị Ánh Ngọc	03/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
533	18050942	Nguyễn Thảo Nguyên	09/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
534	18050943	Mai Quỳnh Nhi	08/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
535	18050945	Tào Lê Yến Nhi	03/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
536	18050946	Trịnh Thị Phương Nhi	02/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
537	18050947	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	09/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
538	18050948	Vũ Trang Nhung	12/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
539	18050949	Lê Đức Phong	12/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
540	18050950	Trịnh Xuân Phong	09/25/1999	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	2,450,000	15,050,000	15,050,000	-
541	18050952	Nguyễn Thế Quang	04/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
542	18050953	Ngô Thị Thùy Sinh	03/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
543	18050954	Nguyễn Thanh Tâm	11/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
544	18050955	Đinh Thị Tăng	12/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
545	18050957	Nghiêm Chí Thành	12/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
546	18050958	Trịnh Đức Thành	03/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
547	18050960	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
548	18050961	Nguyễn Thị Thảo	11/06/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
549	18050962	Vũ Phương Thảo	09/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
550	18050963	Lê Ngọc Thùy	05/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
551	18050966	Cao Thị Thùy Trang	06/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
552	18050967	Đinh Hà Trang	05/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
553	18050968	Nguyễn Minh Trang	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
554	18050969	Nguyễn Thu Trang	05/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
555	18050970	Nguyễn Yên Trang	08/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
556	18050971	Tạ Thị Phương Trang	08/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
557	18050972	Trần Thị Thu Trang	11/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
558	18050973	Trần Thu Trang	07/02/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
559	18050974	Trần Vũ Minh Triết	09/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
560	18050975	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	02/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
561	18050976	Nguyễn Đức Trung	12/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
562	18050977	Nguyễn Mạnh Trường	10/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
563	18050978	Khổng Gia Tường	01/12/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
564	18050981	Hoàng Long Tùng Vân	09/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
565	18050984	Phạm Kim Yên	12/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
566	18050985	Đào Thị Hải Yến	08/02/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
567	18050986	Nguyễn Thị Yến	06/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
568	18050990	Bùi Thị Linh Anh	08/16/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-
569	18050991	Hà Thị Việt Anh	04/05/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
570	18050992	Hoàng Minh Anh	07/27/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
571	18050993	Hoàng Ngọc Anh	10/29/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
572	18050994	Hoàng Vân Anh	07/31/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
573	18050996	Lê Việt Anh	04/24/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
574	18050997	Nguyễn Phương Anh	05/08/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
575	18050998	Nguyễn Thị Lan Anh	12/29/1999	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
576	18050999	Nguyễn Thị Mai Anh	02/21/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
577	18051003	Phạm Thị Hồng Anh	08/10/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
578	18051004	Phạm Thị Mai Anh	06/24/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
579	18051005	Phạm Thị Ngọc Anh	05/25/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
580	18051006	Trần Thị Lan Anh	08/14/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
581	18051007	Trịnh Hoài Anh	06/07/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
582	18051008	Trịnh Thị Lan Anh	05/11/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
583	18051009	Hồ Ngọc Ánh	05/04/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
584	18051010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/14/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
585	18051011	Phạm Thị Ngọc Ánh	12/29/1999	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
586	18051013	Phạm Thị Khánh Chi	10/01/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
587	18051014	Trịnh Kim Chi	12/29/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
588	18051015	Trịnh Kim Chi	01/06/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
589	18051016	Đặng Linh Đan	08/21/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
590	18051020	Phạm Thùy Dung	02/13/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
591	18051021	Trần Thị Phương Dung	06/17/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
592	18051023	Trần Thùy Dương	03/05/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
593	18051025	Trần Thị Duyên	11/01/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
594	18051028	Nguyễn Huệ Giang	05/29/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
595	18051029	Nguyễn Thị Hoàng Giang	07/02/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
596	18051030	Nguyễn Thị Hương Giang	10/25/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
597	18051031	Phùng Thị Thu Giang	10/26/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
598	18051033	Ngô Thị Thu Hà	08/20/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
599	18051034	Trần Thu Hà	09/30/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
600	18051036	Đàm Thị Ngọc Hân	01/26/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
601	18051037	Bùi Thu Hằng	11/08/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
602	18051039	Nguyễn Thị Hằng	05/04/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
603	18051040	Nguyễn Thị Hằng	09/27/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
604	18051041	Trần Thị Hằng	07/09/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
605	18051045	Trần Thị Thu Hiền	04/03/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
606	18051047	Lê Thị Hoa	06/05/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
607	18051049	Nguyễn Thị Hồng	02/15/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
608	18051050	Lê Thị Minh Hương	07/04/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
609	18051052	Hồ Thị Thanh Huyền	08/17/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
610	18051053	Lê Kim Huyền	10/01/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
611	18051055	Thái Thị Huyền	11/20/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
612	18051059	Đỗ Hoàng Lan	12/11/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
613	18051060	Trần Thị Phương Liên	05/10/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
614	18051061	Đặng Thị Nhật Linh	02/28/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
615	18051062	Đào Thùy Linh	01/24/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
616	18051064	Lê Thị Diệu Linh	03/28/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
617	18051066	Nguyễn Thị Linh	04/04/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
618	18051067	Phạm Khánh Linh	09/07/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
619	18051068	Tống Khánh Linh	10/08/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
620	18051069	Trần Diệu Linh	02/06/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
621	18051073	Nguyễn Thị Thúy Mai	09/25/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
622	18051075	Nguyễn Thảo My	10/16/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
623	18051076	Bùi Phương Nga	09/01/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
624	18051078	Đoàn Thị Thúy Nga	06/06/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
625	18051080	Lưu Đại Nghĩa	12/29/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
626	18051083	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	08/06/1999	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
627	18051084	Đinh Thị Nguyệt	03/21/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
628	18051085	Đào Anh Như	09/04/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
629	18051086	Lưu Thị Hồng Oanh	01/20/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
630	18051087	Bùi Thị Thu Phương	08/08/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
631	18051088	Đỗ Mai Phương	08/21/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
632	18051089	Đỗ Ngọc Phương	08/06/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
633	18051092	Phạm Thị Kim Phương	03/14/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
634	18051093	Nguyễn Anh Quân	11/26/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
635	18051094	Phạm Thị Thục Quyên	09/24/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
636	18051095	Hoàng Thị Thu Quỳnh	09/11/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
637	18051098	Ngô Thúy Quỳnh	10/04/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
638	18051099	Nguyễn Như Quỳnh	02/28/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
639	18051100	Vương Thị Như Quỳnh	04/07/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
640	18051101	Trần Đức Tài	10/16/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
641	18051102	Đinh Lê Thanh	08/14/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
642	18051104	Bùi Mai Phương Thảo	10/04/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
643	18051105	Đỗ Phương Thảo	01/06/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
644	18051106	Tạ Thị Phương Thảo	11/06/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
645	18051107	Triệu Phương Thảo	01/10/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
646	18051108	Dương Thị Thơm	08/07/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
647	18051111	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/28/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
648	18051112	Đinh Thị Thu Thủy	11/26/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
649	18051113	Vũ Thị Thu Thủy	03/23/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
650	18051116	Nguyễn Thành Tiến	12/15/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
651	18051117	Cao Thanh Trà	01/22/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
652	18051118	Đặng Thị Trang	03/09/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
653	18051119	Đoàn Minh Trang	04/26/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
654	18051120	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/19/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
655	18051122	Lê Nguyễn Thành Tú	02/12/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
656	18051123	Bùi Thu Uyên	05/27/1999	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
657	18051124	Phan Thị Thanh Uyên	12/08/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
658	18051126	Đinh Tôn Thảo Vy	10/24/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
659	18051128	Phạm Thanh Xuân	03/17/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
660	18051129	Phương Hải Yến	10/16/2000	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
661	18051130	Hoàng Thị Dũng	09/10/1999	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
662	18051131	Lương Trung Thành	10/05/1999	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
663	19050001	Bùi Nguyệt An	12/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
664	19050003	Bùi Việt Minh Anh	10/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
665	19050004	Đào Thị Phương Anh	10/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
666	19050005	Đào Việt Anh	01/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
667	19050006	Đồng Tuấn Anh	08/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
668	19050009	Lê Ngọc Anh	12/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
669	19050010	Lương Kim Anh	03/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
670	19050011	Ngô Phương Anh	09/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
671	19050012	Ngô Thục Anh	09/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
672	19050013	Nguyễn Minh Anh	05/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
673	19050015	Nguyễn Ngọc Anh	03/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
674	19050016	Nguyễn Phương Anh	07/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
675	19050017	Nguyễn Thái Anh	07/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
676	19050018	Nguyễn Thị Hồng Anh	09/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
677	19050019	Nguyễn Thị Vân Anh	10/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
678	19050021	Nguyễn Tuấn Anh	07/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
679	19050022	Nguyễn Vũ Đức Anh	01/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
680	19050023	Phạm Hải Anh	06/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
681	19050024	Phạm Minh Anh	10/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
682	19050025	Trịnh Thị Lan Anh	01/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
683	19050026	Đinh Thị Minh Ánh	09/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
684	19050027	Lường Thị Ánh	03/05/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
685	19050030	Trần Bảo Châu	03/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
686	19050031	Nguyễn Phương Chi	05/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
687	19050033	Vương Khánh Chi	06/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
688	19050034	Nguyễn Minh Chiến	08/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
689	19050035	Bùi Kiều Chinh	05/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
690	19050036	Đinh Thị Kiều Chinh	02/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
691	19050037	Nguyễn Kiều Chinh	12/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
692	19050038	Đông Thị Chuyên	12/30/2000	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
693	19050039	Phùng Thị Hải Chuyên	10/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
694	19050040	Nguyễn Khắc Đăng	08/13/2000	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
695	19050041	Vũ Hải Đăng	05/21/2000	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
696	19050044	Phạm Thùy Dung	07/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
697	19050049	Đặng Nguyên Dương	09/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
698	19050050	Phạm Thùy Dương	04/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
699	19050051	Chung Tuấn Duy	10/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
700	19050052	Nguyễn Khánh Duy	07/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
701	19050053	Phạm Hồng Duy	06/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
702	19050054	Phạm Ngọc Duy	06/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
703	19050056	Khiếu Thị Mỹ Duyên	10/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
704	19050057	Bùi Thị Hoàng Giang	07/31/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
705	19050058	Lương Ngọc Thu Giang	01/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
706	19050060	Trần Ngọc Hương Giang	05/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
707	19050062	Vương Hồng Giang	05/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
708	19050063	Bùi Quang Hà	08/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
709	19050065	Hoàng Thu Hà	10/31/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
710	19050066	Nguyễn Thị Thu Hà	04/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
711	19050067	Đỗ Xuân Hải	10/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
712	19050069	Đặng Thị Thanh Hằng	07/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
713	19050070	Hoàng Minh Hằng	01/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
714	19050071	Lý Thị Thanh Hằng	12/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
715	19050072	Ngô Thu Hằng	01/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
716	19050074	Nguyễn Thu Hằng	08/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
717	19050075	Nguyễn Thúy Hạnh	11/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
718	19050076	Trương Hồng Hạnh	07/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
719	19050077	Trương Vân Hạnh	10/30/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
720	19050078	Lê Phúc Hậu	05/26/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
721	19050079	Trần Thị Hậu	10/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
722	19050080	Nguyễn Thị Thanh Hiền	03/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
723	19050081	Nguyễn Thị Thu Hiền	08/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
724	19050082	Nguyễn Thu Hiền	11/30/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
725	19050083	Nguyễn Thu Hiền	10/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
726	19050084	Phạm Thị Hiền	08/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-
727	19050085	Trương Thị Thu Hiền	07/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
728	19050086	Nguyễn Minh Hiếu	07/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
729	19050088	Tô Minh Hiếu	02/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
730	19050089	Trần Minh Hiếu	10/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
731	19050090	Trịnh Đức Hiếu	04/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
732	19050091	Vũ Trung Hiếu	01/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
733	19050092	Đào Thị Hoa	06/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
734	19050093	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	08/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
735	19050094	Bùi Thị Hòa	12/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
736	19050095	Lê Diên Hòa	07/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
737	19050096	Bùi Lê Minh Hoàng	03/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
738	19050097	Bùi Việt Hoàng	01/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
739	19050100	Nguyễn Thị Bích Hợp	10/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
740	19050105	Lê Thị Linh Hương	10/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
741	19050106	Lê Thị Mai Hương	02/05/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
742	19050110	Trần Quỳnh Hương	03/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
743	19050117	Lê Khánh Huyền	07/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
744	19050118	Nguyễn Thanh Huyền	08/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
745	19050119	Nguyễn Thanh Huyền	12/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
746	19050120	Nguyễn Thị Huyền	03/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
747	19050121	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	05/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
748	19050122	Nguyễn Thị Thu Huyền	01/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
749	19050123	Nguyễn Đức Khải	10/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
750	19050125	Cao Đình Kiên	06/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
751	19050126	Đỗ Hữu Kiên	09/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
752	19050127	Nguyễn Xuân Kiên	08/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
753	19050128	Nguyễn Vĩnh Kỳ	01/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
754	19050129	Vũ Thị La	08/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
755	19050130	Trần Khánh Lâm	10/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
756	19050133	Bùi Diệu Linh	09/26/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
757	19050136	Lê Huyền Linh	11/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
758	19050137	Lê Thùy Linh	12/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
759	19050138	Mã Phương Linh	10/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
760	19050139	Nguyễn Bảo Linh	11/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
761	19050140	Nguyễn Bảo Linh	10/07/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
762	19050141	Nguyễn Diệp Linh	03/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
763	19050142	Nguyễn Gia Linh	11/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
764	19050143	Nguyễn Khánh Linh	10/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
765	19050144	Nguyễn Khánh Linh	10/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
766	19050145	Nguyễn Mai Linh	11/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
767	19050146	Nguyễn Thị Khánh Linh	02/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
768	19050148	Nguyễn Thị Mai Linh	08/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
769	19050151	Trần Hà Linh	08/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
770	19050152	Trịnh Thùy Linh	09/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
771	19050154	Vũ Hòa Linh	08/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
772	19050157	Trần Thị Hiền Lương	01/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
773	19050158	Bạch Kiều Ly	10/26/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
774	19050159	Đặng Thị Diệu Ly	10/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
775	19050160	Dương Hà Hương Ly	03/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
776	19050161	Ngô Khánh Ly	07/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
777	19050163	Hà Thanh Mai	02/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
778	19050164	Lê Thanh Mai	03/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
779	19050165	Nguyễn Ngọc Mai	04/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
780	19050166	Nguyễn Quỳnh Mai	04/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
781	19050167	Nguyễn Thanh Mai	07/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
782	19050168	Nguyễn Thị Xuân Mai	05/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
783	19050169	Nguyễn Xuân Mai	10/11/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
784	19050170	Tổng Lương Quỳnh Mai	04/03/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
785	19050171	Trịnh Thanh Mai	10/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
786	19050172	Đình Quang Mạnh	08/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
787	19050174	Đoàn Thị Minh	11/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
788	19050176	Lê Diệu Minh	01/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
789	19050180	Nguyễn Hoàng Hà My	10/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
790	19050181	Vũ Hoàng Nam	09/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
791	19050183	Hà Thị Hồng Ngân	06/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	2,450,000	15,050,000	15,050,000	-
792	19050185	Lê Kim Ngân	01/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
793	19050187	Lê Thị Minh Ngọc	11/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
794	19050189	Nguyễn Thị Ngọc	02/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
795	19050190	Lê Thị Thảo Nguyên	08/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
796	19050191	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	12/09/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
797	19050193	Đỗ Thúy Nhài	12/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
798	19050194	Lê Thảo Nhi	05/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
799	19050195	Nguyễn Hồng Nhung	10/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
800	19050196	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
801	19050198	Trịnh Thị Nhung	08/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
802	19050200	Đỗ Thị Kim Oanh	12/19/2000	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
803	19050201	Nguyễn Thị Kim Oanh	06/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
804	19050202	Đặng Minh Phong	05/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
805	19050203	Tăng Đức Phong	02/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
806	19050204	Trần Anh Phong	08/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
807	19050205	Bùi Thị Thu Phương	11/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	2,450,000	15,050,000	15,050,000	-
808	19050206	Ngô Hà Phương	08/28/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
809	19050207	Nguyễn Hà Phương	10/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
810	19050208	Nguyễn Huệ Phương	06/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
811	19050209	Nguyễn Thanh Phương	02/20/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
812	19050210	Nguyễn Thị Trúc Phương	11/05/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
813	19050214	Vũ Duy Nguyên Phương	08/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
814	19050215	Vũ Minh Phương	10/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
815	19050216	Vương Thu Phương	11/06/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
816	19050219	Nguyễn Tuấn Quang	01/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
817	19050221	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	10/05/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
818	19050224	Đặng Diễm Quỳnh	08/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
819	19050225	Đoàn Thị Như Quỳnh	08/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
820	19050226	Lương Thị Thúy Quỳnh	07/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
821	19050228	Nguyễn Thúy Quỳnh	11/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
822	19050229	Trần Thị Phương Quỳnh	05/03/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
823	19050230	Vũ Như Quỳnh	06/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
824	19050231	Bùi Giang Sơn	03/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
825	19050232	Đông Xuân Sơn	05/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
826	19050235	Trần Mạnh Tài	02/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
827	19050236	Nguyễn Linh Tâm	12/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
828	19050238	Nguyễn Hà Tây	01/25/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
829	19050239	Nguyễn Thị Hồng Thắm	01/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
830	19050240	Trần Minh Thắng	03/15/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
831	19050241	Hồ Thị Kim Thanh	04/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
832	19050242	Phạm Thị Thanh Thanh	04/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
833	19050243	Lê Tiên Thành	10/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
834	19050244	Nguyễn Hữu Thành	01/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
835	19050245	Lê Phương Thảo	02/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
836	19050246	Mai Phương Thảo	11/16/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
837	19050247	Nguyễn Phương Thảo	06/18/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
838	19050248	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
839	19050249	Nguyễn Thị Thu Thảo	03/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
840	19050250	Trần Thị Mai Thảo	04/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
841	19050253	Vũ Thị Phương Thảo	11/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
842	19050255	Nguyễn Đức Thoại	02/14/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
843	19050256	Lê Hà Thu	10/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
844	19050257	Nguyễn Thị Thu	02/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
845	19050258	Nguyễn Thị Thu	09/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
846	19050259	Nguyễn Thị Thanh Thu	03/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
847	19050260	Đỗ Thanh Thúy	06/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
848	19050262	Phạm Minh Thúy	04/19/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
849	19050263	Đặng Diễm Thùy	10/12/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
850	19050265	Đỗ Thuỷ Tiên	12/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
851	19050266	Hoàng Vũ Tín	10/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
852	19050268	Đặng Văn Trà	04/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
853	19050269	Nguyễn Hương Trà	01/29/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
854	19050270	Chu Huyền Trang	07/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
855	19050271	Hoàng Thị Trang	07/23/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
856	19050272	Lê Minh Trang	06/26/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
857	19050274	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/08/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
858	19050275	Phạm Thị Huyền Trang	06/01/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
859	19050279	Bùi Thị Lâm Trúc	11/10/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
860	19050280	Phùng Như Trường	09/02/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
861	19050282	Phạm Tuấn	08/31/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
862	19050283	Nguyễn Lê Anh Tùng	11/22/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
863	19050284	Lê Thị Ánh Tuyết	07/13/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
864	19050285	Bùi Ngọc Uyên	09/27/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
865	19050286	Đỗ Thị Hồng Uyên	11/17/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
866	19050288	Phạm Mai Uyên	08/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
867	19050289	Ngô Thùy Vân	11/24/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
868	19050291	Trần Thảo Vân	02/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
869	19050292	Chừ Thị Thảo Vi	07/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
870	19050293	Đào Thị Hà Vi	03/03/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
871	19050294	Dương Nguyễn Tường Vi	04/21/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
872	19050296	Nguyễn Tô Long Vũ	08/04/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
873	19050297	Nguyễn Thị Thuận Vy	09/07/2000	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
874	19050298	Trần Thị Thanh Xuân	12/31/2001	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
875	19050310	Phạm Thị Thùy Linh	09/29/2000	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-
876	19050598	Cao Phúc An	10/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
877	19050599	Nguyễn Thiện An	02/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
878	19050600	Đào Bảo Anh	08/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
879	19050601	Đông Thị Kim Anh	11/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
880	19050602	Hoàng Thị Lan Anh	05/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
881	19050603	Ngô Phương Thảo Anh	10/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
882	19050605	Nguyễn Đức Anh	12/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
883	19050606	Nguyễn Phương Anh	04/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
884	19050608	Nguyễn Thị Vân Anh	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
885	19050609	Nguyễn Tiến Anh	01/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
886	19050610	Nguyễn Tuấn Anh	06/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
887	19050611	Phạm Nguyệt Anh	10/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
888	19050612	Phạm Quốc Anh	05/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
889	19050613	Phạm Thị Trà Anh	03/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
890	19050615	Vũ Đào Thảo Anh	08/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
891	19050616	Vũ Thị Phương Anh	02/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
892	19050617	Vũ Thị Phương Anh	02/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
893	19050619	Đỗ Ngọc Ánh	12/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
894	19050620	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
895	19050621	Phạm Thanh Bình	08/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
896	19050622	Nguyễn Ngọc Minh Châu	10/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
897	19050623	Nguyễn Phạm Linh Chi	09/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
898	19050624	Nguyễn Thị Linh Chi	12/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
899	19050626	Cao Thị Linh Đan	10/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
900	19050627	Nguyễn Hải Đăng	09/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
901	19050629	Vương Tiến Đạt	10/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
902	19050630	Đặng Thùy Dung	03/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
903	19050631	Đỗ Mạnh Dũng	03/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
904	19050633	Phạm Duy Tấn Dũng	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
905	19050634	Lê Minh Dương	08/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
906	19050635	Nguyễn Thùy Dương	09/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
907	19050636	Phan Thùy Dương	09/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
908	19050637	Nguyễn Minh Duy	08/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
909	19050638	Vũ Thái Duy	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
910	19050639	Nguyễn Phương Duyên	08/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
911	19050640	Đông Trường Giang	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
912	19050641	Nguyễn Hoàng Giang	12/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
913	19050643	Trần Minh Hải	07/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
914	19050644	Kiều Thu Hằng	03/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
915	19050645	Nguyễn Thị Hằng	03/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
916	19050646	Nguyễn Thị Thu Hằng	03/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
917	19050647	Trần Minh Hằng	12/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
918	19050648	Hoàng Hồng Hạnh	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
919	19050649	Phùng Hồng Hạnh	04/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
920	19050650	Nguyễn Xuân Hào	02/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
921	19050651	Nguyễn Thị Thu Hiền	02/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
922	19050652	Nguyễn Thị Thúy Hiền	03/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
923	19050654	Lương Cao Trung Hiếu	06/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
924	19050655	Nguyễn Đình Hiếu	12/15/2000	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
925	19050656	Nguyễn Minh Hòa	10/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
926	19050658	Nguyễn Hữu Hoàng	08/31/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
927	19050659	Phạm Thị Huệ	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
928	19050660	Nguyễn Lê Sinh Hùng	07/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
929	19050662	Nguyễn Quang Hưng	09/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
930	19050663	Trần Thành Hưng	05/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
931	19050665	Vũ Thu Hương	08/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
932	19050666	Nguyễn Quang Huy	11/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
933	19050667	Nguyễn Quang Huy	11/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
934	19050668	Lê Khánh Huyền	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
935	19050669	Lê Thanh Huyền	05/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
936	19050670	Nguyễn Khánh Huyền	09/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
937	19050671	Nguyễn Thu Huyền	03/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
938	19050673	Đoàn Trung Kiên	11/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
939	19050675	Cao Thị Nhật Lệ	08/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
940	19050676	Trần Thị Hồng Liên	01/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
941	19050678	Đỗ Thị Hoài Linh	06/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
942	19050679	Lê Phương Linh	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
943	19050680	Ngô Hoàng Linh	06/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
944	19050681	Nguyễn Khánh Linh	04/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
945	19050682	Nguyễn Thị Phương Linh	02/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
946	19050683	Phạm Thị Yến Linh	05/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
947	19050684	Vũ Khánh Linh	11/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
948	19050685	Vũ Mai Linh	11/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
949	19050687	Hoàng Long	01/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
950	19050688	Lê Hiền Lương	10/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
951	19050689	Nông Thị Hương Ly	09/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
952	19050690	Lê Nguyễn Ngọc Mai	11/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
953	19050691	Nguyễn Huyền Mai	06/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
954	19050693	Nguyễn Ngọc Minh	04/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
955	19050694	Nguyễn Nhật Minh	01/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
956	19050695	Nguyễn Thị Thanh Minh	10/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
957	19050696	Phạm Thị Hải Minh	04/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
958	19050697	Trần Công Minh	06/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
959	19050698	Đào Diễm My	11/18/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
960	19050699	Nguyễn Thị Trà My	06/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
961	19050701	Chu Thanh Nga	02/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
962	19050702	Đỗ Phương Nga	08/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
963	19050703	Thái Thị Quỳnh Nga	10/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
964	19050704	Dương Vũ Thanh Ngân	02/05/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
965	19050705	Nguyễn Thị Thanh Ngân	07/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
966	19050706	Hoàng Yến Ngọc	11/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
967	19050707	Nguyễn Minh Ngọc	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
968	19050709	Phạm Thị Bích Ngọc	03/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
969	19050710	Lê Thị Vân Nhi	10/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
970	19050711	Đỗ Thị Trang Nhung	08/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
971	19050712	Nguyễn Quốc Phú	12/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
972	19050713	Lê Kinh Phúc	11/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
973	19050714	Nguyễn Hà Phương	02/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
974	19050715	Nguyễn Hiền Phương	05/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
975	19050716	Nguyễn Hiếu Phương	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
976	19050717	Nguyễn Mai Phương	01/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
977	19050718	Nguyễn Thị Hà Phương	02/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
978	19050720	Nguyễn Phúc Minh Quang	09/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
979	19050721	Nguyễn Thu Quyên	04/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
980	19050723	Nguyễn Như Quỳnh	04/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
981	19050725	Phan Thị Diễm Quỳnh	10/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
982	19050726	Trịnh Như Quỳnh	08/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
983	19050727	Hoàng An Sơn	05/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
984	19050728	Phạm Trường Sơn	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
985	19050729	Trần Mạnh Tân	01/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
986	19050731	Đông Văn Thành	02/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
987	19050732	Đặng Phương Thảo	12/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
988	19050733	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
989	19050734	Trần Phương Thảo	01/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
990	19050735	Trịnh Thị Phương Thảo	05/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
991	19050736	Trương Phương Thảo	10/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
992	19050737	Nguyễn Thị Anh Thu	12/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
993	19050738	Nguyễn Anh Thu	08/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
994	19050740	Trần Minh Thu	08/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
995	19050741	Hán Quỳnh Thu Thương	11/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
996	19050743	Phạm Thị Thủy	10/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
997	19050744	Phạm Thị Thanh Thủy	02/05/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-
998	19050745	Phí Thanh Thủy	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
999	19050746	Cao Thị Thủy Tiên	03/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1000	19050749	Hà Bảo Trâm	03/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1001	19050752	Lâm Kiều Trang	07/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1002	19050753	Nguyễn Hạnh Trang	04/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1003	19050755	Nguyễn Thị Mai Trang	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1004	19050756	Phạm Quỳnh Trang	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1005	19050757	Vũ Thùy Trang	10/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1006	19050758	Nguyễn Thị Trinh	05/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1007	19050759	Hoàng Đức Trung	08/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1008	19050760	Nguyễn Đức Trung	09/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1009	19050762	Nguy Huy Tú	05/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1010	19050763	Đình Khắc Tuấn	11/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1011	19050764	Trương Anh Tuấn	01/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1012	19050765	Nguyễn Hoàng Tùng	01/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1013	19050766	Nguyễn Hữu Tùng	09/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1014	19050769	Nguyễn Minh Tuyết	06/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1015	19050770	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	10/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1016	19050771	Phùng Ngọc Uyên	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1017	19050773	Đào Thị Thanh Vân	05/05/1990	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1018	19050774	Hoàng Thị Thảo Vân	08/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1019	19050775	Lê Thị Thảo Vân	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1020	19050776	Nguyễn Thảo Vân	06/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1021	19050777	Nguyễn Thị Ngọc Vân	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1022	19050778	Trần Phan Thanh Vân	08/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1023	19050780	Bùi Đức Việt	10/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1024	19050782	Hoàng Thị Hải Yến	12/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1025	19050783	Nguyễn Thị Yến	05/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1026	19050785	Lương Thị Thu Dương	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1027	19050796	Đỗ Thị Hoàng Anh	09/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1028	19050814	Hồ Hạnh An	01/04/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1029	19050815	Nguyễn Hải An	11/13/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1030	19050817	Phạm Vũ Quỳnh An	10/13/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1031	19050818	Đỗ Hoàng Anh	07/18/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1032	19050819	Lê Phương Anh	11/17/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1033	19050821	Nguyễn Hồ Kiều Anh	03/12/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1034	19050822	Nguyễn Mai Anh	06/30/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1035	19050823	Nguyễn Phương Anh	04/13/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1036	19050824	Nguyễn Phương Anh	09/04/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1037	19050825	Nguyễn Thị Lan Anh	11/25/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1038	19050827	Phạm Thị Quỳnh Anh	09/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1039	19050828	Trần Phương Anh	07/30/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1040	19050829	Trần Thị Ngọc Anh	10/21/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1041	19050830	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	06/05/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1042	19050831	Phan Ngọc Ánh	08/21/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1043	19050832	Nguyễn Thị Ngọc Bích	09/25/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1044	19050833	Đào Thị Thanh Bình	12/06/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1045	19050835	Nguyễn Minh Châu	11/02/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1046	19050836	Bùi Kim Chi	06/13/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1047	19050837	Lê Thị Linh Chi	07/19/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1048	19050838	Tạ Kim Chi	11/23/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1049	19050839	Nguyễn Hồng Đăng	01/07/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1050	19050840	Trần Thị Diệu	04/14/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1051	19050841	Lê Duy Đức	09/26/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1052	19050843	Giang Thùy Dung	01/09/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1053	19050844	Phạm Thị Dung	01/02/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1054	19050845	Tăng Thị Thùy Dung	09/27/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1055	19050846	Bùi Thùy Dương	04/03/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1056	19050847	Đình Thùy Dương	01/15/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1057	19050849	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	05/23/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1058	19050850	Đình Thị Cẩm Giang	08/07/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1059	19050851	Nguyễn Hương Giang	06/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1060	19050852	Nguyễn Thùy Giang	07/17/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1061	19050853	Phương Thu Giang	02/27/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1062	19050854	Ngô Thị Hà	07/27/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1063	19050856	Nguyễn Thị Thu Hà	09/11/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1064	19050857	Lương Gia Hân	07/31/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1065	19050858	Hà Minh Hằng	05/31/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
1066	19050860	Lê Thị Hạnh	07/11/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1067	19050861	Nguyễn Bích Hạnh	03/07/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1068	19050863	Vũ Hồng Hạnh	08/25/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1069	19050864	Nguyễn Thị Hào	08/30/2000	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1070	19050865	Hoàng Thu Hiền	12/26/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1071	19050866	Nguyễn Thị Thúy Hiền	09/04/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1072	19050867	Nguyễn Thu Hiền	07/17/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1073	19050868	Nguyễn Thị Hoa	03/29/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1074	19050869	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	06/14/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1075	19050870	Phùng Thị Thúy Hồng	01/13/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1076	19050871	Đặng Thị Huệ	10/23/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1077	19050872	Trần Thị Huệ	01/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1078	19050874	Đỗ Thị Hương	01/17/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1079	19050876	Nghiêm Thị Thu Hương	01/27/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1080	19050877	Ngô Thị Lan Hương	10/16/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1081	19050878	Phạm Thị Thu Hương	10/29/2000	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1082	19050880	Kiều Thị Thu Hường	02/26/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1083	19050882	Đỗ Thị Huyền	09/17/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1084	19050883	Mai Ngọc Huyền	07/31/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1085	19050884	Nguyễn Khánh Huyền	09/02/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1086	19050885	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	04/21/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1087	19050886	Phùng Thanh Huyền	09/19/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1088	19050887	Nguyễn Thị Tùng Lâm	10/05/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1089	19050888	Nguyễn Thị Lan	11/13/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1090	19050890	Nguyễn Thị Liên	07/03/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1091	19050893	Lê Khánh Linh	09/09/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1092	19050894	Nguyễn Khánh Linh	07/30/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1093	19050895	Nguyễn Thị Thùy Linh	10/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1094	19050896	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1095	19050897	Nhâm Thị Diệu Linh	09/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1096	19050898	Phạm Thị Linh	12/18/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1097	19050899	Phạm Thị Phương Linh	03/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1098	19050900	Phạm Trần Khánh Linh	12/11/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1099	19050901	Phí Thùy Linh	12/22/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1100	19050903	Phương Thùy Linh	05/25/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1101	19050904	Trịnh Thị Mỹ Linh	08/16/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1102	19050905	Vì Nhật Linh	08/04/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-
1103	19050906	Nguyễn Thị Cẩm Ly	10/24/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1104	19050907	Nguyễn Thị Hương Ly	02/10/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1105	19050908	Nguyễn Thị Khánh Ly	06/28/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-
1106	19050909	Phan Hương Ly	10/01/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1107	19050911	Ngô Phương Mai	11/18/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1108	19050912	Tan Shi Min	03/13/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1109	19050913	Nguyễn Hoa Trà My	12/10/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1110	19050914	Nguyễn Lê Hà My	04/10/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1111	19050915	Đặng Phạm Ý Mỹ	09/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1112	19050918	Trần Thu Ngân	12/09/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1113	19050919	Bùi Thu Ngọc	10/25/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1114	19050920	Khuất Hồng Ngọc	08/21/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1115	19050921	Lê Thảo Ngọc	12/31/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1116	19050922	Lê Thị Hồng Ngọc	05/02/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1117	19050923	Nguyễn Bích Ngọc	05/21/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1118	19050924	Nguyễn Thị Bích Ngọc	06/16/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1119	19050926	Nguyễn Thị Nguyệt	12/26/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1120	19050927	Phạm Minh Nguyệt	04/09/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1121	19050928	Đỗ Yến Nhi	01/17/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1122	19050929	Nguyễn Thị Uyên Nhi	11/01/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1123	19050930	Nguyễn Trần Mai Nhi	09/01/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1124	19050931	Trần Thảo Nhi	01/15/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1125	19050932	Hoàng Thị Hồng Nhung	01/15/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1126	19050933	Lê Trang Nhung	03/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1127	19050934	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/02/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1128	19050935	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/29/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1129	19050936	Nguyễn Thị Trang Nhung	03/18/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1130	19050940	Đỗ Thị Phúc	09/03/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1131	19050941	Nguyễn Đỗ Thiên Phúc	01/18/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1132	19050942	Bùi Thảo Phương	11/16/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1133	19050945	Phạm Hà Phương	12/28/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1134	19050947	Nguyễn Lê Đan Phượng	10/26/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1135	19050948	Hoàng Thị Thu Quyên	07/29/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1136	19050949	Đặng Thị Ngọc Quỳnh	08/19/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1137	19050950	Nguyễn Như Quỳnh	09/26/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1138	19050951	Nguyễn Thị Sao	08/25/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1139	19050952	Nguyễn Thị Thanh Thanh	08/22/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1140	19050953	Đỗ Thị Hương Thảo	06/08/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1141	19050954	Hán Thị Thu Thảo	07/14/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1142	19050955	Lê Thị Thu Thảo	05/20/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1143	19050956	Nguyễn Phương Thảo	11/11/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1144	19050957	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/18/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1145	19050958	Nguyễn Thị Thảo	04/02/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1146	19050959	Nguyễn Thị Thảo	10/07/2000	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1147	19050960	Phạm Thị Phương Thảo	08/18/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1148	19050961	Phạm Thị Thảo	06/24/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1149	19050964	Phạm Thị Thanh Thư	11/06/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1150	19050965	Phí Thị Huyền Thương	01/12/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1151	19050967	Nguyễn Thị Thúy	02/16/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1152	19050968	Nguyễn Thị Thùy	07/15/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1153	19050969	Bùi Thị Thanh Thủy	04/05/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1154	19050970	Nguyễn Thu Thủy	01/14/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1155	19050971	Phạm Nguyễn Thu Trà	04/05/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1156	19050972	Luyện Thị Huyền Trang	12/15/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1157	19050973	Nguyễn Thị Hà Trang	07/27/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1158	19050975	Nguyễn Thị Thùy Trang	06/15/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1159	19050976	Nguyễn Thùy Trang	07/16/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1160	19050978	Phạm Hà Trang	09/24/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1161	19050979	Trần Quỳnh Trang	02/28/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1162	19050980	Vũ Thị Quỳnh Trang	12/04/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1163	19050981	Chu Cẩm Tú	10/29/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1164	19050982	Trần Lê Cẩm Tú	09/16/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1165	19050984	Nguyễn Lê Tùng	08/27/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1166	19050985	Nguyễn Thị Phương Uyên	01/25/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1167	19050986	Diêm Thị Quỳnh Vân	07/21/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1168	19050987	Hoàng Lê Thảo Vy	05/15/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1169	19050988	Hoàng Thị Hải Yến	04/22/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1170	19050989	Lê Thị Hải Yến	06/02/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1171	19050999	Nguyễn Trang Nhung	03/24/2001	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1172	19051008	Hà Duy An	11/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1173	19051011	Dương Thị Ngọc Anh	03/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1174	19051013	Lâm Kim Anh	03/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1175	19051014	Lê Thị Mai Anh	08/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1176	19051015	Nguyễn Minh Anh	08/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1177	19051016	Nguyễn Ngọc Hà Anh	12/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1178	19051017	Nguyễn Quỳnh Anh	12/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1179	19051018	Nguyễn Thị Ngọc Anh	01/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1180	19051019	Nguyễn Thị Vân Anh	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1181	19051020	Nguyễn Thùy Anh	01/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1182	19051021	Phạm Việt Anh	11/23/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1183	19051022	Trần Phương Anh	10/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1184	19051023	Trương Quỳnh Điệp Anh	08/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1185	19051024	Vũ Thị Ngọc Anh	11/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1186	19051025	Đỗ Thị Ngọc Ánh	10/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
1187	19051026	Hà Thị Ngọc Ánh	03/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1188	19051027	Lê Thị Hồng Ánh	05/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1189	19051028	Nguyễn Thị Hoàng Ánh	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1190	19051029	Nguyễn Thị Linh Ánh	11/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1191	19051030	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1192	19051031	Phạm Xuân Ánh	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1193	19051032	Nguyễn Thái Bình	03/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1194	19051033	Sầm Phạm An Bình	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1195	19051034	Trương Quý Thanh Bình	11/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1196	19051035	Nguyễn Minh Châu	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1197	19051037	Bùi Thị Phương Chi	09/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1198	19051038	Luu Thị Hà Chi	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1199	19051041	Vũ Hà Chi	01/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1200	19051042	Hà Thị Luận Chinh	03/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1201	19051043	Hồ Thành Công	12/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1202	19051044	Tạ Thị Cúc	03/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1203	19051045	Nguyễn Văn Đán	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1204	19051046	Đặng Duy Đạt	08/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1205	19051047	Lê Thành Đạt	04/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1206	19051048	Trần Huy Đạt	01/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1207	19051050	Nguyễn Thị Dung	08/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1208	19051051	Hoàng Quốc Dũng	10/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1209	19051052	Đào Thị Hoài Dương	04/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1210	19051053	Đỗ Thị Thùy Dương	06/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1211	19051055	Phan Thành Duy	10/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1212	19051056	Trần Anh Duy	10/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1213	19051057	Hoàng Thị Giang	12/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1214	19051058	Ngô Thị Hương Giang	07/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1215	19051059	Nguyễn Thị Hương Giang	07/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1216	19051060	Nguyễn Trường Giang	12/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1217	19051061	Vũ Hương Giang	05/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1218	19051062	Đồng Thị Thu Hà	02/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1219	19051063	Nghiêm Thị Thanh Hà	05/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1220	19051064	Nguyễn Đức Hà	06/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1221	19051066	Nguyễn Ngọc Hà	12/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1222	19051068	Nguyễn Thu Hà	10/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1223	19051069	Phạm Hoàng Hà	11/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1224	19051070	Lê Thanh Hải	04/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1225	19051071	Phạm Hồng Hải	10/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1226	19051072	Phí Tiến Bắc Hải	03/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1227	19051073	Văn Thế Hải	09/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1228	19051074	Nguyễn Thị Minh Hằng	07/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1229	19051075	Phạm Thị Thúy Hằng	08/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1230	19051076	Vũ Thu Hằng	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1231	19051077	Phạm Thị Minh Hiền	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1232	19051078	Nguyễn Huy Hiếu	09/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1233	19051079	Phạm Huy Hiếu	12/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1234	19051080	Nguyễn Thị Hoa	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1235	19051081	Phạm Thị Hòa	09/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1236	19051082	Trịnh Thị Khánh Hòa	03/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1237	19051083	Đỗ Việt Hoàn	07/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1238	19051084	Bùi Minh Hoàng	06/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1239	19051085	Mai Huy Hoàng	07/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1240	19051088	Nguyễn Thị Hoạt	10/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1241	19051089	Tổng Thị Hồng	01/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1242	19051090	Nguyễn Quang Hợp	08/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1243	19051091	Nguyễn Thị Thương Huế	10/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1244	19051092	Mai Thị Huệ	06/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1245	19051093	Bùi Quỳnh Hương	02/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1246	19051095	Đỗ Mai Hương	02/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1247	19051096	Hoàng Thị Hoài Hương	12/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1248	19051097	Tào Thị Mai Hương	06/24/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1249	19051098	Vũ Hoài Hương	08/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1250	19051099	Đặng Hải Huy	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1251	19051101	Phạm Gia Huy	05/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1252	19051102	Phạm Mạnh Huy	02/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1253	19051103	Phan Kế Huy	04/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1254	19051105	Chu Thị Huyền	09/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1255	19051106	Đặng Thị Thanh Huyền	08/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1256	19051107	Đỗ Thị Thanh Huyền	03/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1257	19051108	Phạm Thị Huyền	02/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1258	19051109	Vũ Thị Huyền	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1259	19051110	Đỗ Đăng Khải	11/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1260	19051111	Nguyễn Minh Khánh	03/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1261	19051112	Nguyễn Văn Khánh	12/15/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1262	19051114	Bùi Trí Kiên	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1263	19051115	Nguyễn Lê Hồng Lam	11/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1264	19051116	Ngô Thị Quỳnh Lâm	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1265	19051117	Vũ Huy Lâm	04/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1266	19051118	Đinh Thị Lành	10/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1267	19051119	Trần Thị Liên	04/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1268	19051120	Đặng Khánh Linh	08/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1269	19051121	Đào Khánh Linh	12/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1270	19051122	Đào Phương Linh	06/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1271	19051123	Đỗ Thị Diệu Linh	03/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1272	19051124	Đoàn Khánh Linh	10/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1273	19051128	Lê Lâm Hồng Linh	01/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1274	19051129	Lê Thị Phương Linh	09/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1275	19051130	Lương Thùy Linh	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1276	19051131	Nguyễn Hà Linh	07/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1277	19051132	Phạm Thị Mai Linh	03/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1278	19051133	Phan Hải Linh	11/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1279	19051134	Trần Thuý Linh	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1280	19051135	Trần Thùy Linh	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1281	19051136	Vũ Khánh Linh	12/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1282	19051137	Vũ Mai Linh	07/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1283	19051138	Vương Hoàng Lộc	07/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1284	19051139	Chu Thành Long	11/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1285	19051140	Lê Đức Long	11/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1286	19051142	Nguyễn Cẩm Ly	01/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1287	19051143	Nguyễn Khánh Ly	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1288	19051144	Phạm Thị Tân Lý	10/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
1289	19051145	Lê Thị Ngọc Mai	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1290	19051146	Mai Thị Thanh Mai	04/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1291	19051147	Nguyễn Cao Hạnh Mai	04/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1292	19051148	Nguyễn Hồng Mai	08/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1293	19051151	Nguyễn Thị Ngọc Mai	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1294	19051152	Phạm Thị Hồng Mây	11/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1295	19051153	Trần Lê Bảo Mi	08/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1296	19051154	Đào Ngọc Minh	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1297	19051155	Đình Lê Ngọc Minh	08/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1298	19051156	Dương Vũ Quang Minh	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1299	19051158	Nguyễn Đức Minh	06/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1300	19051159	Nguyễn Thị Hương Mơ	08/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1301	19051160	Nguyễn Hà My	12/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1302	19051161	Trần Hà My	06/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1303	19051162	Đặng Hoài Nam	05/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1304	19051163	Phạm Vũ Hoàng Nam	03/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1305	19051164	Chu Thị Nga	06/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1306	19051165	Đoàn Thị Nga	05/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1307	19051166	Ngô Thị Hằng Nga	06/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1308	19051167	Hoàng Hiếu Ngân	10/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1309	19051169	Đào Hồng Ngọc	09/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1310	19051170	Doãn Bảo Ngọc	09/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1311	19051171	Ngô Thị Bích Ngọc	12/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1312	19051172	Phạm Quang Ngọc	12/06/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1313	19051173	Hoàng Đức Nguyên	01/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1314	19051175	Đào Minh Nguyệt	09/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1315	19051177	Tô Thị Ánh Nguyệt	11/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1316	19051178	Nguyễn Băng Nhi	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1317	19051179	Nhữ Vũ Uyên Nhi	10/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1318	19051180	Bùi Thị Thủy Như	04/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1319	19051181	Lê Phạm Quỳnh Như	07/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1320	19051182	Bùi Hồng Nhung	02/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1321	19051183	Lê Hồng Nhung	03/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1322	19051184	Nguyễn Thị Thanh Nhung	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1323	19051185	Nguyễn Thị Thùy Nhung	05/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1324	19051186	Nguyễn Thị Oanh	02/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1325	19051187	Nguyễn Trọng Phúc	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1326	19051188	Đoàn Thị Liên Phương	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1327	19051189	Giang Hoài Phương	12/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1328	19051190	Lê Lan Phương	06/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1329	19051191	Nguyễn Thị Hoài Phương	12/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1330	19051192	Nguyễn Thị Thu Phương	07/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1331	19051193	Phạm Phan Hà Phương	06/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1332	19051195	Lê Ngọc Phương	10/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1333	19051196	Vũ Thị Kim Phương	05/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1334	19051199	Lê Hoàng Sơn	08/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1335	19051200	Lê Thị Sương	06/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1336	19051201	Đào Thị Minh Tâm	05/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1337	19051202	Nguyễn Khắc Tâm	12/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1338	19051203	Nguyễn Thị Tâm	06/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1339	19051204	Nguyễn Thị Thanh Tâm	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1340	19051205	Lưu Thị Hoàng Thanh	06/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1341	19051206	Nguyễn Hoàng Thanh Thanh	03/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1342	19051207	Phạm Thị Thanh	09/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1343	19051208	Vũ Hà Thanh	04/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1344	19051209	Hoàng Phương Thảo	09/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1345	19051210	Lê Phương Thảo	12/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1346	19051211	Lê Thanh Thảo	07/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1347	19051212	Nguyễn Phương Thảo	12/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1348	19051213	Phan Thị Thu Thảo	05/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1349	19051215	Trần Nguyễn Phương Thảo	02/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1350	19051216	Trần Thị Thảo	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1351	19051217	Nguyễn Thị Thoan	01/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1352	19051218	Nguyễn Thị Thu	05/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1353	19051219	Nguyễn Thị Thu	01/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1354	19051220	Nguyễn Hà Thương	09/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1355	19051221	Tăng Thị Thu Thương	06/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1356	19051222	Phan Thị Thủy	10/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1357	19051223	Nguyễn Đặng Thanh Thủy	07/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1358	19051224	Phạm Thu Thủy	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1359	19051225	Phạm Thị Phương Trâm	08/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1360	19051226	Cao Huyền Trang	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1361	19051227	Đặng Thị Hương Trang	12/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1362	19051228	Đào Quỳnh Trang	08/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1363	19051229	Diệp Thị Thu Trang	04/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
1364	19051230	Đỗ Huyền Trang	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1365	19051231	Giang Quỳnh Trang	09/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1366	19051232	Lại Thị Huyền Trang	08/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1367	19051233	Lê Nguyễn Thu Trang	12/02/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1368	19051235	Lê Thu Trang	11/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1369	19051236	Ngô Thị Hà Trang	07/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1370	19051237	Nguyễn Hà Trang	09/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1371	19051238	Nguyễn Linh Trang	01/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1372	19051239	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1373	19051240	Nguyễn Thị Minh Trang	08/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1374	19051242	Trần Thị Thu Trang	04/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1375	19051243	Trịnh Thu Trang	10/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1376	19051244	Từ Thị Thái Trang	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1377	19051245	Trần Cao Trí	02/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1378	19051246	Hoàng Xuân Trường	11/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1379	19051247	Nguyễn Thị Thanh Tú	07/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1380	19051248	Trần Minh Tuấn	03/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1381	19051249	Nguyễn Anh Tuấn	04/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1382	19051250	Nguyễn Sơn Tùng	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1383	19051251	Đỗ Thị Ngọc Tươi	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1384	19051252	Đỗ Hoàng Uyên	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1385	19051253	Nguyễn Thị Thảo Vân	01/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1386	19051254	Phạm Thị Thanh Vân	02/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1387	19051257	Nguyễn Kim Hải Vũ	08/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1388	19051258	Nguyễn Quang Vũ	11/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1389	19051259	Nguyễn Thượng Vũ	10/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1390	19051260	Phạm Anh Vũ	09/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1391	19051261	Nguyễn Minh Vương	10/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1392	19051262	Phạm Đức Vượng	06/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1393	19051263	Hoàng Thị Hải Xuân	03/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1394	19051264	Nguyễn Thị Xuyên	08/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1395	19051265	Lương Thị Yến	09/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1396	19051266	Nguyễn Hải Yến	08/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1397	19051267	Nguyễn Hải Yến	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1398	19051268	Nguyễn Thị Hoàng Yến	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1399	19051269	Phạm Thị Hải Yến	09/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1400	19051270	Trần Thị Yến	02/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1401	19051273	Lại Thu Hương	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1402	19051277	Ngô Hà My	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1403	19051283	Nguyễn Mai Anh	09/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1404	19051301	Phạm Linh Chi	01/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1405	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1406	19051311	Nguyễn Khánh Hà	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1407	19051313	Nguyễn Đỗ Phương Hoài	06/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1408	19051320	Đặng Đình Lâm	10/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1409	19051323	Đỗ Giang Linh	06/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1410	19051324	Bùi Khánh Linh	10/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1411	19051332	Trần Quang Minh	07/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1412	19051338	Vũ Hà Phương	04/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1413	19051340	Vũ Đức Quang	08/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1414	19051342	Hứa Lê San	10/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1415	19051344	Đào Phương Thanh	08/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1416	19051349	Nguyễn Quỳnh Trang	03/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1417	19051350	Nguyễn Anh Tuấn	10/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1418	19051353	Nguyễn Phương Uyên	09/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1419	19051364	Vũ Minh Nguyệt	08/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1420	19051374	Nguyễn Thị Phương Dung	07/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1421	19051386	Trần Thị Kim Nhung	09/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1422	19051389	Nguyễn Vân Phương	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1423	19051400	Nguyễn Tiến Trí An	07/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1424	19051402	Đặng Thị Thúy An	11/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1425	19051403	Phạm Thúy An	01/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1426	19051404	Trần Thành An	06/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1427	19051407	Bùi Nguyễn Mai Anh	07/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1428	19051411	Hoa Quỳnh Anh	09/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1429	19051413	Lại Mai Anh	11/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1430	19051415	Lê Thế Anh	06/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1431	19051418	Nguyễn Thị Châm Anh	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1432	19051419	Nguyễn Thị Vân Anh	05/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1433	19051420	Trần Mai Anh	03/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1434	19051421	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	04/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1435	19051422	Trần Ngọc Ánh	09/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1436	19051423	Hoàng Xuân Bách	12/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1437	19051424	Lê Sỹ Bách	12/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1438	19051425	Trần Ngọc Bách	02/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1439	19051427	Đào Thị Linh Chi	08/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1440	19051428	Nguyễn Kim Chi	07/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1441	19051429	Phùng Hà Chi	09/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1442	19051431	Vũ Thành Công	07/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1443	19051432	Nguyễn Thị Cúc	06/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1444	19051433	Phạm Đức Cường	04/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1445	19051434	Hoàng Quốc Đại	09/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1446	19051435	Nguyễn Tiến Đạt	07/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1447	19051436	Nguyễn Trọng Đạt	02/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1448	19051437	Đỗ Hồng Diễm	01/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1449	19051439	Nguyễn Hồng Ngọc Diệp	08/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1450	19051440	Cao Việt Đức	09/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1451	19051441	Hà Minh Đức	09/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1452	19051442	Lê Anh Đức	05/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1453	19051443	Nghiêm Huỳnh Đức	05/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1454	19051444	Nguyễn Văn Đức	02/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1455	19051445	Phạm Thị Kim Dung	02/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1456	19051446	Hoàng Mạnh Dũng	09/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1457	19051448	Nguyễn Hoàng Dũng	10/31/1999	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1458	19051449	Trần Văn Dũng	03/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1459	19051450	Nguyễn Phạm Cẩm Dương	09/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1460	19051452	Nguyễn Thùy Dương	10/04/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1461	19051454	Nguyễn Phương Duyên	01/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1462	19051455	Đoàn Hương Giang	02/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1463	19051456	Ngô Cảnh Hoàng Giang	08/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1464	19051458	Trần Nguyễn Nguyên Hà	12/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1465	19051459	Nguyễn Thúy Hằng	12/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1466	19051460	Ninh Thúy Hằng	10/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1467	19051461	Chu Thị Tiểu Hạnh	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1468	19051462	Nguyễn Thị Hạnh	02/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1469	19051463	Nguyễn Minh Hào	12/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1470	19051466	Đặng Thị Thủy Hiền	08/10/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1471	19051468	Trịnh Thị Hiền	12/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1472	19051469	Hà Minh Hiếu	09/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1473	19051470	Lê Tiên Hiếu	07/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1474	19051471	Tạ Nguyễn Vũ Đức Hiếu	07/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1475	19051472	Kiều Thị Hoa	03/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1476	19051473	Đình Thị Thu Hoài	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1477	19051475	Nguyễn Nhật Hoàng	12/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1478	19051476	Vũ Huy Hoàng	10/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1479	19051477	Nguyễn Mạnh Hùng	06/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1480	19051478	Hoàng Việt Hưng	11/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1481	19051481	Trịnh Vũ Hưng	09/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1482	19051482	Lê Thị Mai Hương	08/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1483	19051483	Lưu Thị Hương	10/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1484	19051484	Nguyễn Lan Hương	05/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1485	19051485	Chu Thị Hường	11/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1486	19051486	Nguyễn Công Huy	12/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1487	19051487	Nguyễn Văn Huy	11/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1488	19051488	Đình Thị Minh Huyền	05/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1489	19051491	Phạm Thị Huyền	04/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1490	19051492	Phan Thị Diệu Huyền	11/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1491	19051493	Trần Thị Thanh Huyền	04/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1492	19051497	Trần Thị Lâm	05/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1493	19051499	Hà Nguyễn Phương Lan	04/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1494	19051500	Lê Phương Lan	07/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1495	19051501	Nguyễn Thị Lan	08/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1496	19051504	Cao Khánh Linh	09/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1497	19051507	Nguyễn Phương Linh	05/31/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1498	19051509	Phạm Trang Linh	02/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
1499	19051511	Trần Phương Linh	12/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1500	19051512	Trần Thị Linh	02/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1501	19051513	Nguyễn Thị Hiền Lương	09/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1502	19051514	Chu Cẩm Ly	11/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1503	19051517	Vũ Thị Tân Mai	10/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1504	19051518	Nguyễn Quang Mạnh	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1505	19051520	Đỗ Quang Minh	05/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1506	19051522	Hoàng Minh	01/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1507	19051524	Nguyễn Nguyệt Minh	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1508	19051527	Hoàng Thảo My	12/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1509	19051528	Ngô Thị Trà My	10/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1510	19051530	Chu Thị Mỹ	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1511	19051531	Đỗ Hải Nam	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1512	19051533	Ngô Quỳnh Nga	10/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1513	19051534	Nguyễn Hằng Nga	08/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1514	19051536	Nguyễn Thanh Nga	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1515	19051537	Phạm Thị Phương Nga	11/10/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1516	19051539	Vũ Quốc Nghĩa	02/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1517	19051540	Đỗ Thị Ngoan	06/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1518	19051541	Đặng Hà Hồng Ngọc	10/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1519	19051543	Đỗ Thị Minh Ngọc	02/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1520	19051544	Nguyễn Lam Ngọc	02/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1521	19051546	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	11/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1522	19051547	Vũ Bảo Ngọc	12/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1523	19051548	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	02/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1524	19051549	Phan Thị Thanh Nhân	08/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1525	19051551	Lã Thị Nhung	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-
1526	19051552	Nguyễn Duy Phong	05/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1527	19051553	Phạm Doãn Thanh Phong	09/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1528	19051554	Đỗ Minh Phú	09/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1529	19051555	Đỗ Nam Phương	08/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1530	19051556	Ngô Thị Lan Phương	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1531	19051557	Nguyễn Lê Hà Phương	03/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1532	19051560	Nguyễn Thu Phương	12/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1533	19051562	Phạm Thị Hoài Phương	04/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1534	19051563	Lê Ngọc Phương	09/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1535	19051565	Lã Tùng Quân	10/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1536	19051566	Lê Minh Quân	02/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1537	19051567	Trần Anh Quân	06/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1538	19051568	Vũ Hồng Quân	05/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1539	19051570	Hoàng Hương Quỳnh	03/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1540	19051571	Lưu Diễm Quỳnh	07/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1541	19051572	Phạm Ngọc Quỳnh	01/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1542	19051574	Nguyễn Ngọc Tân	04/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1543	19051575	Nguyễn Nguyên Tân	06/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1544	19051576	Đỗ Đức Thắng	08/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1545	19051578	Nguyễn Tuấn Thành	10/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1546	19051579	Phạm Khắc Thành	12/18/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1547	19051580	Trần Trường Thành	05/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1548	19051581	An Thị Phương Thảo	10/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1549	19051582	Lại Thị Thảo	04/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1550	19051583	Lưu Phương Thảo	12/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1551	19051584	Nguyễn Phương Thảo	07/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1552	19051585	Phạm Linh Thảo	11/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1553	19051586	Trần Thị Phương Thảo	09/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	4,900,000	12,600,000	12,600,000	-
1554	19051587	Nguyễn Phúc Thiện	10/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1555	19051590	Trương Thị Minh Thoa	01/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1556	19051591	Lê Hoài Thu	05/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1557	19051593	Phùng Văn Thường	07/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1558	19051594	Nguyễn Thị Thùy	10/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1559	19051596	Nguyễn Minh Thúy	04/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1560	19051597	Nguyễn Phương Thùy	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	3,430,000	14,070,000	14,070,000	-
1561	19051598	Nguyễn Thị Thùy	02/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1562	19051599	Bùi Thị Thanh Thùy	07/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1563	19051600	Nguyễn Thị Thùy	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1564	19051601	Võ Thị Trà	11/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1565	19051602	Đinh Thị Thu Trang	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1566	19051604	Hoàng Thanh Trang	01/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1567	19051605	Hoàng Thị Trang	06/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1568	19051606	Nguyễn Thị Đào Trang	03/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1569	19051609	Nguyễn Thị Thu Trang	07/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1570	19051611	Nguyễn Thu Trang	08/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1571	19051614	Tạ Ngô Thiên Trang	10/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1572	19051615	Bùi Thế Trường	02/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1573	19051617	Phạm Sơn Trường	08/04/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1574	19051618	Cù Minh Tú	12/23/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1575	19051619	Lê Hoàng Anh Tú	08/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1576	19051620	Cao Anh Tuấn	09/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1577	19051621	Trần Thị Tươi	04/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1578	19051624	Nguyễn Tường Vi	08/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1579	19051626	Nguyễn Long Vũ	03/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1580	19051627	Bùi Hà Vy	11/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1581	19051628	Nguyễn Lưu Anh Xuyên	01/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1582	19051629	Nguyễn Hải Yến	08/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1583	19051630	Nguyễn Thị Hải Yến	08/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1584	19051631	Nguyễn Thị Hải Yến	10/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1585	19051634	Trần Thị Tố Uyên	06/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1586	19051643	Lê Huy Cường	01/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1587	19051645	Nguyễn Võ Dương	04/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Định mức	Miễn / giảm	Học phí phải nộp	Nộp tại BIDV	Học phí còn nợ
1588	19051657	Hoàng Bá Khôi Nguyên	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1589	19051659	Lê Phương Thảo	07/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1590	19051664	Phạm Phương Anh	03/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1591	19051665	Phạm Hồng Nhung	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1592	19051685	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1593	19051690	Nguyễn Lê Uyên	11/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1594	19051691	Nguyễn Lê Vy	11/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1595	19051695	Nguyễn Trùng Dương	08/25/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-
1596	19051700	Kim Jae Hoon	02/06/1995	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	-	17,500,000	17,500,000	-

*Danh sách bao gồm 1596 sinh viên*